TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
2025.07.18 14:59:16 +07'00'

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Tên đơn vị: Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mã đơn vị: PV.34.00

Kỳ kế toán:

Quý	II	2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2025
(Số liệu trước kiểm toán)

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Giới thiệu về Công ty

Tên giao dịch Tiếng Việt	Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - công ty CP
Tên giao dịch Tiếng Anh	PETEC Trading and Investment Corporation
Trụ sở chính	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TPHCM
Điện thoại	39303633 - 39303299
Fax:	39305686 - 39305991

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Số	0300649476
Ngày ban hành	14/06/2014
Cơ quan ban hành	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

Mã số thuế

Số	0300649476

Lĩnh vực hoạt động

Xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm cây công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc(*)

Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Miền Bắc
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hải Phòng
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thái Bình
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hải Dương
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thanh Hóa
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Nghệ An
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Nam
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Trị
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Định
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Gia Lai
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Đăk Lăk
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Kon Tum
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cần Thơ
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Đồng Nai
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Lâm Đồng
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Ninh Thuận
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Thuận
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Dương
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Phước
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Tây Ninh
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Long An
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vĩnh Long
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Trà Vinh
Chi nhánh Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Đồng Tháp
XN Xăng dầu Petec An Hải Hải Phòng Cty TM KT & ĐT PETEC
XN Xăng dầu Petec Hòa Hiệp Đà nẵng Cty TM KT &ĐT PETEC
XN Xăng dầu Petec Cái Mép Cty TM KT &ĐT PETEC

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

Tỷ giá USD/VND áp dụng tại

Ngày đầu kỳ	01/01/2025
Ngày cuối kỳ	30/06/2025

(*) *Nếu không có đơn vị hạch toán phụ thuộc đề nghị ghi rõ " Không có". Nếu có đề nghị ghi rõ ràng và đầy đủ tên các đơn vị này theo giấy phép đăng kí kinh doanh.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**357,737,713,693**	**369,234,998,883**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**63,994,378,088**	**50,049,163,511**
1. Tiền	111	VI.01	60,494,378,088	46,246,283,511
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	3,802,880,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**410,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			410,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**259,120,642,676**	**255,126,217,164**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	699,154,288,539	699,154,728,965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,310,854,326	5,622,497,250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	214,968,446,923	209,734,892,677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(660,313,862,664)	(659,425,953,623)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	40,051,895
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22,829,376,050**	**51,353,262,159**
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	22,829,376,050	51,353,262,159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11,793,316,879**	**12,296,356,049**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	3,361,055,947	3,626,464,466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	6,875,717,308	7,204,219,887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,556,543,624	1,465,671,696
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**813,296,825,916**	**837,923,770,157**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,517,592,400**	**2,499,692,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,718,254,473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,517,592,400	2,499,692,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19,718,254,473)	(19,718,254,473)
II. Tài sản cố định	**220**		**347,830,773,826**	**360,576,513,823**
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	212,232,426,604	224,101,092,444
- Nguyên giá	222		712,051,079,887	712,051,079,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(499,818,653,283)	(487,949,987,443)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	4,854,390,679	5,308,850,635
- Nguyên giá	225		7,269,109,317	7,269,109,317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,414,718,638)	(1,960,258,682)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	130,743,956,543	131,166,570,744
- Nguyên giá	228		147,785,929,289	147,785,929,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,041,972,746)	(16,619,358,545)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**65,946,503,260**	**65,719,886,086**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	65,946,503,260	65,719,886,086
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.04**	**38,312,035,313**	**38,176,591,332**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,475,560,270	4,001,160,089
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,629,538,400)	(7,290,582,200)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**358,689,921,117**	**370,951,086,916**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	358,689,921,117	370,951,086,916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,171,034,539,609**	**1,207,158,769,040**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**532,508,347,936**	**557,368,310,944**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**518,704,714,517**	**544,354,848,667**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		441,672,869,002	454,552,043,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,300,890,373	3,438,433,274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		41,395,017,145	64,409,969,638
4. Phải trả người lao động	314		18,984,892,178	10,957,813,696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,199,731,651	2,601,599,468
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,727,472,795	3,528,995,508
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,513,106,757	3,855,160,873
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,025,608,465	1,125,706,279
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(114,873,849)	(114,873,849)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**13,803,633,419**	**13,013,462,277**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		811,355,940	541,115,702
7. Phải trả dài hạn khác	337		11,502,250,000	10,502,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,490,027,479	1,970,096,575
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**638,526,191,673**	**649,790,458,096**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**638,526,191,673**	**649,790,458,096**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,867,936,666,438)	(1,856,739,163,091)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**429**		**14,160,600,770**	**14,227,363,846**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1,171,034,539,609**	**1,207,158,769,040**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thanh Thủy	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

M.S.D.N: 0300649476 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ CTCP QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2025

Mẫu số B 02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**1,355,385,817,624**	**1,843,532,279,608**	**2,551,265,902,647**	**3,783,718,919,135**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**1,355,385,817,624**	**1,843,532,279,608**	**2,551,265,902,647**	**3,783,718,919,135**
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,289,533,413,297	1,788,457,927,999	2,433,122,832,605	3,665,084,575,958
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**65,852,404,327**	**55,074,351,609**	**118,143,070,042**	**118,634,343,177**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	702,983,821	323,028,618	1,007,226,678	623,520,799
Chi phí tài chính	22	VI.28	395,938,040	372,117,826	458,057,321	487,287,069
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56,981,840	91,082,958	119,101,121	181,835,064
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		(26,282,114)	(26,136,331)	474,400,181	2,904,955,186
Chi phí bán hàng	25		52,104,440,565	63,080,011,598	108,275,834,017	120,575,265,827
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,147,485,670	10,278,707,015	22,729,095,531	19,993,645,965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		**881,241,759**	**(18,359,592,543)**	**(11,838,289,968)**	**(18,893,379,699)**
Thu nhập khác	31		444,977,472	(8,930,836)	680,072,592	462,209,785
Chi phí khác	32		54,108,157	(31,172,618)	54,897,180	17,446,697
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		**390,869,315**	**22,241,782**	**625,175,412**	**444,763,088**
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		**1,272,111,074**	**(18,337,350,761)**	**(11,213,114,556)**	**(18,448,616,611)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	-	51,151,867	37,770
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		**1,272,111,074**	**(18,337,350,761)**	**(11,264,266,423)**	**(18,448,654,381)**
Phân phối cho:	60		-	-		-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1,301,067,078	(18,339,060,009)	(11,197,503,347)	(18,422,903,860)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(28,956,004)	1,709,248	(66,763,076)	(25,750,521)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-		-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		-

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thủy	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

M.S.D.N: 0300649476 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ CTCP QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

Mẫu số B 03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(11,213,114,556)**	**(18,448,616,611)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,745,739,997	12,980,175,520
- Các khoản dự phòng	03		1,226,865,241	(7,977,127,808)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(598,595,726)	(3,506,090,159)
- Chi phí lãi vay	06		119,101,121	181,835,064
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**		**2,279,996,077**	**(16,769,823,994)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,761,604,302)	7,858,516,417
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28,523,886,109	195,092,074,641
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23,327,595,291)	(178,364,735,698)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12,526,574,318	(230,846,654)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(119,101,121)	(192,961,926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(109,630,928)	(3,993,706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(12,393,495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**15,012,524,862**	**7,375,835,585**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và cácTSDH khác	21		(1,120,338,920)	(6,612,919,102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			391,793,176
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		410,000,000	600,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223,195,545	209,341,797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(487,143,375)**	**(5,411,784,129)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33			9,783,790,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			(11,155,610,000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(580,166,910)	(580,166,910)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(580,166,910)**	**(1,951,986,910)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**13,945,214,577**	**12,064,546**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**50,049,163,511**	**63,229,025,011**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**63,994,378,088**	**63,241,089,557**

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thủy	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	**62,944,297,942**	**251,776,746,128**	**274,882,570,549**	**39,838,473,521**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10,489,919,282	31,151,198,728	35,012,381,642	6,628,736,368
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,463,614,903)	51,151,867	109,630,928	(1,522,093,964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	159,699,194	196,958,751	374,494,311	(17,836,366)
Thuế nhà đất, tài nguyên	(1,413,000)	5,367,063,798	5,367,063,798	(1,413,000)
Thuế môn bài	-	76,000,000	76,000,000	-
Các loại thuế khác	53,759,707,369	214,934,372,984	233,942,999,870	34,751,080,483
Các khoản phải nộp khác	-			-
Tổng cộng	**62,944,297,942**	**251,776,746,128**	**274,882,570,549**	**39,838,473,521**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.
- Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 30 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Tổng công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSĐC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Ngày 04/09/2024 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002889/NQ-PTC bổ nhiệm ông Phùng Như Dũng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.
- Ngày 24/09/2024 Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ban hành nghị quyết số 003150/NQ-PTC miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của ông Nguyễn Tuấn Tú và ông Nguyễn Ngọc Liên; bầu bổ sung thành viên HĐQT cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2021-2025 đối với ông Trương Đại Hoàng và bà Vũ Thị Thư.
- Ngày 15/11/2024 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 003748/NQ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Bá Nam giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

5. Cấu trúc công ty

Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP

Trụ sở: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Cà phê Petec	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	30,71%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(*) Tổng công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1,2,6,7 Đường N3, 4, D2-KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	28,08%	28,08%	Kinh doanh kho vận

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2025 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến hết ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Chuyển đổi ngoại tệ

- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Hàng tồn kho

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho".
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:
  + Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
  + Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
  + Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.
- Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định thuê tài chính

- Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.
- Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.
- Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

- Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

8. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.
- Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng công ty thực hiện phân bổ theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

9. Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty
- Tổng công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty và các công ty con ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

11. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.
- Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Ghi nhận nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền

trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:
- Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:
- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

12.4 Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

13. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn

hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	237,015,585	659,115,061
Tiền gửi ngân hàng	60,060,175,360	45,176,180,140
Tiền đang chuyển	197,187,143	410,988,310
Các khoản tương đương tiền	3,500,000,000	3,802,880,000
Cộng	**63,994,378,088**	**50,049,163,511**
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng		410,000,000
Cộng	-	**410,000,000**
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,437,784,504,334	6,957,249,080,565
Chi phí nhân công	51,254,253,556	107,832,593,121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,439,098,995	30,369,686,741
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	62,649,905,268	138,168,967,753
Cộng	**2,564,127,762,153**	**7,233,620,328,180**
HÀNG TỒN KHO		
Nguyên liệu, vật liệu	1,932,172,045	1,862,637,093
Công cụ, dụng cụ	1,126,355,027	945,967,373
Hàng hóa	19,770,848,978	48,544,657,693
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**22,829,376,050**	**51,353,262,159**
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	**1,556,543,624**	**1,465,671,696**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,093,964	1,464,258,696
Thuế TNCN	33,036,660	-
Thuế nhà đất	1,413,000	1,413,000
Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng	**1,556,543,624**	**1,465,671,696**
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG BIẾN ĐỘNG TRONG KỲ		
Số đầu kỳ	**65,719,886,086**	**70,509,684,297**
Xây lắp	64,830,375,144	64,247,790,906
Thiết bị	265,401,852	2,671,125,541
Khác	624,109,090	3,590,767,850
Tăng trong kỳ	**1,623,261,505**	**24,829,943,595**
Xây lắp	1,623,261,505	24,208,022,143
Thiết bị		265,401,852
Khác		356,519,600
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	-	**3,881,582,068**
Xây lắp		3,881,582,068
Thiết bị	-	-
Khác	-	-
Tạm tăng tài sản cố định	-	-
Xây lắp		
Thiết bị	-	-

Khác		
Giảm khác	**1,396,644,331**	**25,738,159,738**
Xây lắp	1,396,644,331	19,743,855,837
Thiết bị		2,671,125,541
Khác		3,323,178,360
Số cuối kỳ	**65,946,503,260**	**65,719,886,086**
Xây lắp	65,056,992,318	64,830,375,144
Thiết bị	265,401,852	265,401,852
Khác	624,109,090	624,109,090

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

Góp vốn vào các đơn vị khác	41,466,013,443	41,466,013,443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	*4,736,610,000*	*4,736,610,000*
Công ty CP Ẩu Lạc	*26,482,144,914*	*26,482,144,914*
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	*3,246,978,529*	*3,246,978,529*
Công ty CP Vận tải Việt Tín	*7,000,000,000*	*7,000,000,000*
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	*280,000*	*280,000*
Khác	-	-
Cộng	**41,466,013,443**	**41,466,013,443**
Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
Cộng	**41,466,013,443**	**41,466,013,443**

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	**3,361,055,947**	**3,626,464,466**
Công cụ dụng cụ	315,361,818	465,337,456
Chi phí bảo hiểm	173,080,873	1,000,357,315
Các khoản khác	2,872,613,256	2,160,769,695
Dài hạn	**358,689,921,117**	**370,951,086,916**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	16,516,846,313	15,629,170,487
Chi phí đất tại An Hải	135,626,837,941	137,514,914,569
Chi phí san lấp	15,808,060,540	16,112,061,706
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,976,814,626	1,896,596,430
Lợi thế kinh doanh - Lợi thế vị trí địa lý	135,634,861,271	136,404,825,769
Lợi thế kinh doanh -Lợi thế đất đai xăng dầu	17,164,037,438	20,066,945,922
Khác	33,962,462,988	43,326,572,033
Cộng	**362,050,977,064**	**374,531,451,163**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	**41,395,017,145**	**64,409,969,638**
Thuế giá trị gia tăng	6,628,736,368	10,489,919,282
Thuế thu nhập doanh nghiệp		643,793
Thuế TNCN	15,200,294	159,699,194
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế bảo vệ môi trường (*)	-	-
Các loại thuế khác	34,751,080,483	53,759,707,369
Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**41,395,017,145**	**64,409,969,638**

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	2,199,731,651	2,601,599,468
Cộng	**2,199,731,651**	**2,601,599,468**

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,025,608,465	1,125,706,279
Cộng	**1,025,608,465**	**1,125,706,279**

Vay dài hạn

Thuê tài chính	1,490,027,479	1,970,096,575
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	**1,490,027,479**	**1,970,096,575**

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	119,101,121	340,766,022
Cộng	**119,101,121**	**340,766,022**

CHI TIẾT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG THEO NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	8,279,548,286	900,000,000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2,933,227,490	-	-	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	662,471,799	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	5,928,763,719	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tên cũ OCEANBANK)	448,918,134	-		-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	1,234,832,127	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3,871,246,984	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	2,507,537	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	5,000,822	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	3,040,678,575	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	15,496,421	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	25,504,693	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	79,395,521	2,600,000,000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	29,599,051,279	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3,684,944,833	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	227,187,941	-	-	-	-
Đối tượng khác 1	21,399,199	-	-	1,025,608,465	1,490,027,479
Tổng cộng	**60,060,175,360**	**3,500,000,000**	-	**1,025,608,465**	**1,490,027,479**

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3,871,246,984	1,310,582,173
-Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3,684,944,833	3,256,756,057
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	52,503,983,543	40,608,841,910
Cộng	**60,060,175,360**	**45,176,180,140**
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,500,000,000	3,802,880,000
Cộng	**3,500,000,000**	**3,802,880,000**
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	410,000,000
Cộng	-	**410,000,000**
Phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4,654,524,703	4,969,819,923
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	558,545,279	342,521,622
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5,018,313,290	4,975,569,174
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	466,083,688	450,216,025
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng		167,076
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		7,708,171
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	10,036,759	149,349
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	53,111,220	16,153,495
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172,061,043	183,709,955
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	2,780,844	4,518,358
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổ	4,726,199	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	23,896,101	103,246,391
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	96,451,054	195,287,940
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ		614,966,233
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	688,093,758,359	687,290,695,253
Cộng	**699,154,288,539**	**699,154,728,965**
Trả trước cho người bán		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,310,854,326	5,622,497,250
Cộng	**5,310,854,326**	**5,622,497,250**
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6,696,023,724	3,759,474,263
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	672,050	8,084,690
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4,377,132,120	5,979,007,753
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2,723,100	3,317,430
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	4,646,739,590	2,403,189,005
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Dầu khí Mê kông (PVOil_Mekong)	368,397,607	851,948,712
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	248,438,111	105,602,860

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	267,877,870	140,943,142
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	27,711,321	20,736,465
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	346,027,274	
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	170,283,513,359	170,283,513,359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	27,703,190,797	26,179,074,998
Cộng	**214,968,446,923**	**209,734,892,677**

Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,718,254,473	19,718,254,473
Cộng	**19,718,254,473**	**19,718,254,473**

Phải thu dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,517,592,400	2,499,692,000
	2,517,592,400	**2,499,692,000**

Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,465,733,443	41,465,733,443
Cộng	**41,466,013,443**	**41,466,013,443**

NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
NGẮN HẠN		**666,583,944,065**	**(660,313,862,664)**	**666,585,165,023**	**(659,425,953,623)**
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	124,164,578,894	(124,164,578,894)	124,164,578,894	(124,164,578,894)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	118,524,357,430	(118,524,357,430)	118,524,357,430	(118,524,357,430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	87,946,610,123	(87,946,610,123)	87,946,610,123	(87,946,610,123)
	> 3 năm	77,865,356,829	(77,865,356,829)	77,865,356,829	(77,865,356,829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	69,438,325,811	(69,438,325,811)	69,438,325,811	(69,438,325,811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	43,257,741,001	(43,257,741,001)	43,257,741,001	(43,257,741,001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26,371,285,621	(26,371,285,621)	26,371,285,621	(26,371,285,621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	20,010,740,366	(20,010,740,366)	20,010,740,366	(20,010,740,366)
Các khách hàng khác		99,004,947,990	(92,734,866,589)	99,006,168,948	(91,846,957,548)
DÀI HẠN		**19,718,254,473**	**(19,718,254,473)**	**19,718,254,473**	**(19,718,254,473)**
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	> 3 năm	12,839,699,605	(12,839,699,605)	12,839,699,605	(12,839,699,605)
Các khách hàng khác	> 3 năm	6,878,554,868	(6,878,554,868)	6,878,554,868	(6,878,554,868)
CỘNG		**686,302,198,538**	**(680,032,117,137)**	**686,303,419,496**	**(679,144,208,096)**

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	607,950,351,337	27,863,322,293	52,727,408,693	3,753,093,925	19,756,903,639	712,051,079,887
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới						
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)						
Phân loại lại						
Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Điều chỉnh theo quyết toán						
Phân loại lại						
Điều chỉnh và khác						
Số dư cuối kỳ này	607,950,351,337	27,863,322,293	52,727,408,693	3,753,093,925	19,756,903,639	712,051,079,887
						-
						-
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	393,703,218,513	24,893,689,213	46,103,321,996	3,492,854,082	19,756,903,639	487,949,987,443
Tăng trong kỳ	10,876,110,168	410,535,448	496,935,114	85,085,110	-	11,868,665,840
Trích vào chi phí trong năm	10,876,110,168	410,535,448	496,935,114	85,085,110		11,868,665,840
Phân loại lại						-
						-
Điều chỉnh và khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại lại						-
Điều chỉnh và khác						-
Số dư cuối kỳ này	404,579,328,681	25,304,224,661	46,600,257,110	3,577,939,192	19,756,903,639	499,818,653,283
						-
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	214,247,132,824	2,969,633,080	6,624,086,697	260,239,843	-	224,101,092,444
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	203,371,022,656	2,559,097,632	6,127,151,583	175,154,733	-	212,232,426,604
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	87,609,920,027	16,271,405,642	34,562,504,706	2,903,503,132	533,145,305	141,880,478,812

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ		**7,269,109,317**		**7,269,109,317**
Tăng trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ này	-	**7,269,109,317**	-	**7,269,109,317**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ		**1,960,258,682**	-	**1,960,258,682**
Tăng trong kỳ	-	454,459,956		**454,459,956**
Khấu hao trong năm		454,459,956		**454,459,956**
Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ này	-	**2,414,718,638**	-	**2,414,718,638**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-	-	
Số dư đầu kỳ		**5,308,850,635**	-	**5,308,850,635**
Số dư cuối kỳ này	-	**4,854,390,679**	-	**4,854,390,679**

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**144,231,652,761**	**3,554,276,528**	-	**147,785,929,289**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**144,231,652,761**	**3,554,276,528**	-	**147,785,929,289**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ	**13,065,082,017**	**3,554,276,528**	-	**16,619,358,545**
Tăng trong kỳ	422,614,201	-	-	422,614,201
Khấu hao trong năm	*422,614,201*	-	-	*422,614,201*
Tăng khác		-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**13,487,696,218**	**3,554,276,528**	-	**17,041,972,746**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**131,166,570,744**	-	-	**131,166,570,744**
Số dư cuối kỳ này	**130,743,956,543**	-	-	**130,743,956,543**

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ		7,269,109,317		7,269,109,317
Tăng trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ này	-	7,269,109,317	-	7,269,109,317
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ		1,960,258,682	-	1,960,258,682
Tăng trong kỳ	-	454,459,956		454,459,956
Khấu hao trong năm		454,459,956		454,459,956
Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ này	-	2,414,718,638	-	2,414,718,638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-	-	
Số dư đầu kỳ		5,308,850,635	-	5,308,850,635
Số dư cuối kỳ này	-	4,854,390,679	-	4,854,390,679

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**144,231,652,761**	**3,554,276,528**	**-**	**147,785,929,289**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**144,231,652,761**	**3,554,276,528**	**-**	**147,785,929,289**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ	**13,065,082,017**	**3,554,276,528**	**-**	**16,619,358,545**
Tăng trong kỳ	422,614,201	-	-	422,614,201
Khấu hao trong năm	*422,614,201*	-	-	*422,614,201*
Tăng khác		-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**13,487,696,218**	**3,554,276,528**	**-**	**17,041,972,746**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**131,166,570,744**	-	-	**131,166,570,744**
Số dư cuối kỳ này	**130,743,956,543**	-	-	**130,743,956,543**

Phân loại theo đối tượng

	30/06/2025	01/01/2024
Vay và nợ ngắn hạn	**VND**	**VND**
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,025,608,465	1,125,706,279
Cộng	**1,025,608,465**	**1,125,706,279**
Phải trả người bán		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	437,640,874,018	449,116,703,330
- Công ty CP Dầu khí Mê kông (PVOil_Mekong)	71,553,564	48,321,193
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	434,392,740	228,538,184
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	130,434,706	114,674,599
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	151,923,762	48,095,954
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng		157,260,604
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7,242,507	38,258,109
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	21,309,806	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu dầu khí Việt Nam	1,154,460,864	835,692,620
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,060,677,035	3,964,499,187
Cộng	**441,672,869,002**	**454,552,043,780**
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		127,437,991
- Công ty CP Dầu khí Mê kông (PVOil_Mekong)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	4,300,890,373	3,310,995,283
Cộng	**4,300,890,373**	**3,438,433,274**
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	272,550,950	115,409,220
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	6,995,850	31,596,600
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	948,898,799	451,538,333
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	597,751,099	117,791,725
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	238,899,576	125,107,790
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		921129
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2,443,270	8,846,150
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201,649,915	194,246,431
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	464,117,582	187,419,928
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	61,994,716	1,014,660
- Công ty CP Dầu khí Mê kông (PVOil_Mekong)	51,860,649	20,783,610
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	123,990,400	78,573,100
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,541,953,951	2,521,912,197
Cộng	**5,513,106,757**	**3,855,160,873**
Phải trả dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	11,502,250,000	10,502,250,000
Cộng	**11,502,250,000**	**10,502,250,000**
Vay và nợ dài hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,490,027,479	1,935,469,034
	1,490,027,479	**1,935,469,034**

Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn		
- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	920,165,270	616,634,303
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	18,255,495,555	47,530,761,190
Cộng	**19,175,660,825**	**48,147,395,493**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	-659,425,953,623	-659,425,953,623
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	-887,909,041	
- Số cuối kỳ	-660,313,862,664	-659,425,953,623
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	-19,718,254,473	-19,718,254,473
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ		
- Số cuối kỳ	-19,718,254,473	-19,718,254,473

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

		30/06/2025	Khả năng trả nợ	01/01/2025
		VND	VND	VND
I.	**PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**			
1	**Vay và nợ ngắn hạn**	**1,025,608,465**	**1,025,608,465**	**1,160,333,820**
	Vay ngắn hạn		-	
	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1,025,608,465	1,025,608,465	1,125,706,279
2	**Phải trả người bán**	**441,672,869,002**	**441,672,869,002**	**454,552,043,780**
	- Tổng công ty dầu PVOIL	437,640,874,018	437,640,874,018	449,116,703,330
	- Các nhà cung cấp khác	4,031,994,984	4,031,994,984	5,435,340,450
3	**Người mua trả tiền trước**	**4,300,890,373**	**4,300,890,373**	**3,438,433,274**
4	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**41,395,017,145**	**41,395,017,145**	**64,409,969,638**
	Thuế giá trị gia tăng	*6,628,736,368*	*6,628,736,368*	*10,489,919,282*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	*643,793*
	Thuế TNCN	*15,200,294*	*15,200,294*	*159,699,194*
	Thuế nhà đất		-	
	Các loại thuế khác	*34,751,080,483*	*34,751,080,483*	*53,759,707,369*
5	**Phải trả người lao động**	**18,984,892,178**	**18,984,892,178**	**10,957,813,696**
6	**Chi phí phải trả**	**2,199,731,651**	**2,199,731,651**	**2,601,599,468**
7	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**5,513,106,757**	**5,513,106,757**	**3,855,160,873**
II.	**PHẢI TRẢ DÀI HẠN**			
1	**Phải trả dài hạn người bán**	-	-	-
2	**Phải trả dài hạn khác**	**11,502,250,000**	-	**10,502,250,000**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11,502,250,000		10,502,250,000
3	**Vay và nợ dài hạn**	**1,490,027,479**	-	**1,935,469,034**
	Thuê tài chính dài hạn	*1,490,027,479*		*1,970,096,575*
	TỔNG CỘNG	**528,084,393,050**	**515,092,115,571**	**553,413,073,583**

Lịch trả nợ vay dài hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Trong năm tiếp theo	943,455,224	1,125,706,279
Từ 2 đến 5 năm	546,572,255	1,970,096,575
Cộng	**1,490,027,479**	**3,095,802,854**

VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ / Đơn vị tính	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỉ lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Gốc vay trả trong năm		Điều chỉnh tăng (giảm)		Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay nhưi trả cuối kỳ
				Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Hình thức bảo đảm khác	6.3%	-													
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại	VND	Hình thức bảo đảm khác		-	1,125,706,279				580,166,910		480,069,096		1,025,608,465		119,101,121	119,101,121	
Công Vay ngắn hạn		Hình thức bảo đảm khác		-	1,125,706,279	-	-	-	580,166,910	-	480,069,096	-	1,925,608,465	-	119,101,121	119,101,121	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại	VND	Hình thức bảo đảm khác	10%		1,970,096,575						(480,069,096)		1,490,027,479				
Đối trọng khác	VND																
Công Vay dài hạn					1,970,096,575	-	-	-	-	-	(480,069,096)	-	1,490,027,479	-	-	-	-

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,856,739,163,091)	-	635,563,094,250
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(11,264,266,423)	-	(11,264,266,423)
Ngân sách cấp							-		-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm							-		-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn							-		-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái							-		-
Điều chỉnh hồi tố							-		-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn							-		-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	(11,264,266,423)	-	(11,264,266,423)
Trích từ lợi nhuận			-			-	-		-
Điều chỉnh và khác									
Giảm trong kỳ	-	-		-	-	-	(66,763,076)	-	(66,763,076)
Bàn giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn									-
Kết chuyển công trình hoàn thành									-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ									-
Chi tiêu theo quy định									-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ						-	-		-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	(66,763,076)	-	(66,763,076)
Số dư cuối kỳ này	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,867,936,666,438)	-	624,365,590,903

	30/06/2025	01/01/2025
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (TK241)		
Mua sắm tài sản cố định	9,090,908	9,090,908
Chi phí sửa chữa lớn	681,870,771	1,628,833,258
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	65,255,541,581	64,081,961,920
Khác		
Cộng	**65,946,503,260**	**65,719,886,086**
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	56,164,171,321	56,164,171,321
- Kho An Hải	7,868,230,424	6,694,650,763
- Khác	1,223,139,836	1,223,139,836
Cộng	**65,255,541,581**	**64,081,961,920**
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu		200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,568,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,788,032,000	123,587,920,000
Tổng	**2,488,774,701,456**	**2,488,774,701,456**

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**VND**	**VND**
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	**2,463,966,183,364**	**3,703,340,527,747**
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	*3,129,609*	*2,833,984*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	*12,595,051,073*	*8,177,272,727*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	*4,121,818,182*	*24,593,963,637*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	*2,778,181,818*	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	*4,681,642,728*	*23,334,909,091*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	*10,718,181,818*	*8,063,636,364*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	*6,786,363,636*	*28,439,090,909*
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	*4,028,527,273*	*30,404,836,363*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	*5,488,181,818*	*40,031,818,181*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung		*17,438,181,818*
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	*2,214,112,445*	*661,370,068*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kong	*14,286,363,636*	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	*2,396,264,629,328*	*3,522,192,614,605*
Dịch vụ thương mại (Khác):	**1,039,963,659**	**7,957,220,037**
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	*1,039,963,659*	*7,957,220,037*
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	**86,259,755,624**	**72,421,171,351**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	*8,134,268,534*	*7,180,840,303*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	*10,900,462*	*3,571,258*
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	*2,627,727*	*821,591*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	*9,512,580*	*5,287,050*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	*6,234,546*	*2,955,407*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	*1,295,308,025*	*1,033,401,880*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	*456,975,920*	*797,515,690*
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	*3,323,235*	*7,648,865*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	*869,054,530*	*928,171,860*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	*2,424,867,565*	*2,504,964,740*
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	*280,886,755*	*434,688,265*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	*4,529,353*	*8,008,091*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	*264,673,970*	*312,621,875*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	*24,540*	*75,166*

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	*6,028,845*	*4,108,495*
- Công ty CP Dầu khí Mê kông (PVOil_Mekong)	*967,500*	*960,682*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	*4,376,110*	*20,455*
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	*25,513,081*	*50,871,090*
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	*72,459,682,346*	*59,144,638,588*
Cộng	**2,551,265,902,647**	**3,783,718,919,135**
Giá vốn hàng bán		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	**2,431,583,298,306**	**3,656,745,378,516**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	*3,008,147*	*1,757,267*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	*4,079,192,896*	*24,850,631,006*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	*4,033,438,552*	*30,555,245,425*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	*2,667,768,303*	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	*10,851,191,344*	*7,993,445,449*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	*4,663,840,771*	*23,254,786,993*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng c	*12,379,385,295*	*8,117,781,368*
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	*2,135,582,426*	*619,131,105*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật	*6,782,121,468*	*28,652,462,935*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	*5,551,628,733*	*39,863,583,968*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung		*17,375,994,951*
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		
- Công ty CP Dầu khí Mê kông (PVOil_Mekong)	*14,402,189,674*	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	*2,364,033,950,697*	*3,475,460,558,049*
Dịch vụ thương mại (Khác)	**919,007,247**	**7,784,308,741**
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	**620,527,052**	**554,888,701**
Cộng	**2,433,122,832,605**	**3,665,084,575,958**
Chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	43,692,119,810	*48,639,882,639*
Chi phí vật liệu bán hàng, đồ dùng bán hàng	3,478,437,645	665,314,407
Chi phí dụng cụ		3,448,095,294
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	11,830,753,273	12,273,774,867
Chi phí vận chuyển	11,776,267,650	6,962,795,651
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	*4,409,733,070*	*3,863,609,544*

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	9,006,808,297	11,053,298,771
Chi phí bán hàng khác	28,491,447,342	37,532,104,198
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		*44,013,490*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	*724,772*	*463,089*
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	*271,111,045*	*3,792,794,372*
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	*50,000,000*	
- Công ty CP Dầu khí Mê kông (PVOil_Mekong)	*29,769,768*	*361,776,358*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	*141,363,366*	*176,176,195*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		*1,625,035,480*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	*4,873,436*	*673,743,862*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung		*439,504,245*
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	*134,591*	*30,314,477*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	*7,548,409*	*13,328,454*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dị	*63,001*	*51,410*
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	*94,250,093*	*63,972,728*
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	*251,270,727*	*207,949,636*
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	*27,640,338,134*	*30,102,980,402*
Cộng	**108,275,834,017**	**120,575,265,827**

Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	7,562,133,746	6,735,517,062
Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng văn phòng	1,183,234,084	36,200,282
Chi phí dụng cụ đồ dùng		1,213,889,986
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	608,345,722	589,161,426
Thuế và lệ phí	7,462,280,438	3,323,848,263
Các khoản dự phòng	887,909,041	1,624,020,000
Chi phí quản lý khác	5,025,192,500	6,471,008,946
Cộng	**22,729,095,531**	**19,993,645,965**

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,195,545	209,341,797
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	50,493,730	8,780,974
Doanh thu hoạt động tài chính khác	832,537,403	405,398,028
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	*832,537,403*	405,398,028
Cộng	**1,007,226,678**	**623,520,799**
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	119,101,121	181,835,064
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		21,382,847
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	338,956,200	279,140,400
Chi phí tài chính khác		4,928,758
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng	**458,057,321**	**487,287,069**
Thu nhập khác		
Tiền được bồi thường	167,264,895	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư		391,793,176
Thu nhập khác	512,807,697	70,416,609
Cộng	**680,072,592**	**462,209,785**
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt		11,891,348
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		
Chi phí khác	54,897,180	5,555,349
Cộng	**54,897,180**	**17,446,697**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Ông Trương Đại Hoàng	Chủ tịch HĐQT	39,000,000	-
Ông Trần Văn Dưỡng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	311,800,000	347,400,000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT		263,817,000
Bà Vũ Thị Thư	Thành viên HĐQT	225,040,000	
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc	233,672,000	262,881,000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc	225,040,000	
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc	208,800,000	
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	200,264,000	225,297,000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	137,712,000	154,926,000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	18,000,000	-

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Thủy	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

M.S.D.N: 0300649476 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ CTCP QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH